

KICTB/TLH

H<sub>2</sub>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2008/QĐ-UBND

Mỹ Tho, ngày 14 tháng 4 năm 2008

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng  
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

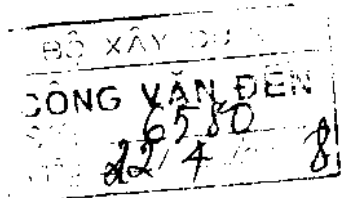
Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét Tờ trình số 148/TTr-LSXD-TC ngày 11/3/2008 của liên Sở Xây dựng và Tài chính,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang làm cơ sở để tính giá trị trong việc mua bán, tính lệ phí trước bạ, bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất có nhà ở, vật kiến trúc trên đất.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 67/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng và Quyết định số 03/2007/QĐ-UBND ngày 06/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng ban hành kèm theo Quyết định số 67/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TPMT, TXGC;
- VPUB: LĐVP, P.NCTH;
- Website tỉnh, công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.NCTH (Tùng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *D*  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Văn Phòng*

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC THÔNG DỤNG.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15/2008/QĐ-UBND ngày 14/4/2008 của UBND tỉnh Tiền Giang)

**A. ĐƠN GIÁ NHÀ Ở**

Cấp loại	Ký hiệu	Cấu trúc							Số tầng	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> sử dụng)	
		Móng cột	Kèo, dầm, sàn	Vách	Mái	Nền	Trần	Khu phụ		Nhà XD độc lập	Nhà XD liên kế
Nhà tạm		Gỗ tạp	Gỗ tạp	Lá	Lá	Đất			Trệt	250.000	
Bán kiến cố (bkc)	bkc A1	Gỗ quy cách hoặc bê tông đúc sẵn	Gỗ	Tường lửng hoặc ván	Tôn	Xi măng			Trệt	700.000	Có hệ số sử dụng tường chung
	bkc A2		Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng			Trệt	900.000	
	bkc A3	Cột, móng gạch	Gỗ	Tường	Tôn	Ceramic	Có trần	Khu phụ	Trệt	1286.000	
Cấp 3	KC C1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Ceramic	Có trần	Khu phụ	Trệt	1786.000	
	KC C2	Bê tông	Bê tông hoặc gỗ	Tường	Ngói	Ceramic	Có trần	Khu phụ	Trệt	2000.000	
	KC C3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Ceramic		Khu phụ	Trệt	2350.000	
Cấp 2	KC B1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Ceramic	Có trần	Khu phụ	2 tầng	2500.000	
	KC B2	Bê tông	Bê tông	Tường	Ngói	Ceramic	Có trần	Khu phụ	2 tầng	2650.000	
	KC B3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Ceramic	Có trần	Khu phụ	2 tầng	2650.000	
	KC A1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Ceramic	Có trần	Khu phụ	3 tầng	2650.000	
Cấp 1	KC A2	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Ceramic		Khu phụ	3 tầng	2800.000	
	KC A3	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Ceramic	Có trần	Khu phụ	4-5 tầng	2950.000	
Cấp đặc biệt	KC A4	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Ceramic		Khu phụ	4-5 tầng	3100.000	
	ĐB	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông Ngói	Ceramic	Có trần	Khu phụ	>5 tầng hoặc biệt thư	3400.000	

**B. ĐƠN GIÁ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC CHỦ YẾU**

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà tắm	Dạng nhà bán kiên cố : tính theo cấp loại nhà giảm 20%		
		Dạng thô sd (gỗ tạp, tre, nền xi măng, vách lá, ván, hồ .. mái lá Hầm tự hoại RTCT 1m <sup>3</sup>	m <sup>2</sup> XD cái	150.000 1000.000
2	Mái che (thảo bạt)	Nền đất	m <sup>2</sup> XD	100.000
		Nền xi măng (đan)	m <sup>2</sup> XD	180.000
3	Chuồng heo (chăn nuôi)	Cột gỗ, vách tường lửng (0,8 - 1,0 mét) mái lá, nền xi măng	m <sup>2</sup> XD	200.000
		Cột gỗ, vách ván, mái lá, nền xi măng	m <sup>2</sup> XD	150.000
		Cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng	m <sup>2</sup> XD	230.000
		Cột gỗ, không vách, mái lá, nền xi măng	m <sup>2</sup> XD	125.000
		Nếu cột BTDS thì đơn giá cùng cấp loại trên được cộng thêm	m <sup>2</sup> XD	50.000
		Móng BT cột gạch, tường gạch (không đóng cừ)	m <sup>2</sup>	210.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (không đóng cừ)	m <sup>2</sup>	325.000
		Móng BT cột gạch, tường gạch (có đóng cừ)	m <sup>2</sup>	245.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (có đóng cừ)	m <sup>2</sup>	360.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (không đóng cừ)	m <sup>2</sup>	480.000
4	Hàng rào, cổng rào	Móng cột bê tông, tường xây gạch cao 0,5 m trở lên phía trên có lưới B40	m <sup>2</sup>	225.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai	m <sup>2</sup>	120.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai (công di dời)	m <sup>2</sup>	45.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40	m <sup>2</sup>	120.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40 (công di dời)	m <sup>2</sup>	30.000
		Móng cột gỗ, kẽm gai	m <sup>2</sup>	78.000
		Móng cột gỗ, kẽm gai (công di dời)	m <sup>2</sup>	23.000
		Móng cột gỗ, lưới B40	m <sup>2</sup>	78.000
		Móng cột gỗ, lưới B40 (công di dời)	m <sup>2</sup>	20.000
		Cổng rào trụ BTCT 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn+ song sắt	m <sup>2</sup>	1050.000
		Cổng rào trụ gạch 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn+ song sắt	m <sup>2</sup>	750.000
		Cổng rào trụ BTCT 200x200; cửa cổng bằng tôn+ song sắt	m <sup>2</sup>	850.000
		Cổng rào trụ gạch 200x200 ; cửa cổng bằng tôn+ song sắt	m <sup>2</sup>	500.000
		Cổng rào trụ gạch hoặc BTCT ; cửa gỗ	m <sup>2</sup>	300.000
Nếu tường gạch không tô giảm 5% so với đơn giá cùng loại				

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	
5	Hồ nước	Móng gạch, thành xây gạch, giằng nắp hồ BTCT, không đóng cừ	m3	700.000	
		Móng BTCT, có đóng cừ tràm, đan đá, nắp BTCT (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m3	850.000	
		Hồ nước BTĐS (công di dời)	m3	250.000	
		Đổi với trường hợp giải tỏa trắng, phải di dời đi nơi khác			
6	Giếng nước sinh hoạt nông thôn	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm, nền giếng láng xi măng)	cái	2250.000	
		Giếng nước tầng sâu (ống D60)	m khoan	150.000	
7	Cầu giao thông nông thôn	(Nếu giếng nước tầng sâu mở rộng có 50 mét khoan đầu tiên gắn ống D168 tính thêm 250.000 đồng m cho 50 m khoan đầu tiên (kể cả trụ bơm, Moteur, nền giếng láng xi măng)			
		Công di dời ống cấp nước sinh hoạt nông thôn (không kể tiền vật tư)	m dài	5.000	
8	Bờ kè	Cầu bê tông (mố, trụ, dầm, mặt cầu BTCT)	m2/mặt cầu	2750.000	
		Cầu mặt gỗ (trụ BTCT, dầm thép hoặc gỗ)	m2/mặt cầu	1450.000	
9	Di dời mố mã	Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chấn dày 10 cm)	m2	1300.000	
		Bờ kè bằng BTCT dày 10 cm (móng gia cố cừ tràm)	m2	315.000	
		Bờ kè bằng học dày 30 cm ( móng đá học có gia cố cừ tràm)	m2	675.000	
		Bờ kè chấn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm...	m2	84.000	
		Mã đất (> 4 năm)	cái	1200.000	
		Mã đá, xi măng (> 4 năm)	cái	2250.000	
9	Di dời mố mã	Mã đất (< = 4 năm)	cái	1800.000	
		Mã đá, xi măng (< = 4 năm)	cái	3000.000	
		Có ốp gạch men tăng 600.000 đồng/ cái			

### C. ĐƠN GIÁ MỘT SỐ CẤU TRÚC NHÀ Ở

1	Cột hoặc kèo	Gỗ tạp so với gỗ quy cách (tăng hoặc giảm)	m2 XD	60.000
2	Vách	Vách lá so với vách vữa, tô, fibro xi măng và ngược lại ( " )	m2 XD	60.000
		Vách lá so với vách tre và ngược lại ( " )	m2 XD	25.000
		Vách lá	m2	40.000
		Vách tre	m2	60.000
2	Vách ván	Vách ván	m2	120.000
		Vách tường xây gạch dày 10 cm tô 2 mặt	m2	140.000
		Vách tường xây gạch dày 10 cm chưa tô 2 mặt	m2	94.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	
3	Mái	Mái lá so với mái tôn	m <sup>2</sup> XD	92.000	
		Mái lá so với mái Fibro xi măng	m <sup>2</sup> XD	58.000	
		Mái lá so với mái ngói	m <sup>2</sup> XD	237.000	
4	Nền	Mái tôn so với mái ngói	m <sup>2</sup> XD	145.000	
		Nền đường, sân bãi đậu xe bê tông nhựa (nền hạ đá dăm 40cm, nhựa 7cm)	m <sup>2</sup>	246.000	
		Nền đường, sân bãi đậu xe (bê tông nhựa 7cm, chửa tỉnh nền hạ)	m <sup>2</sup>	142.000	
		Nền đường, sân bãi đậu xe đá cấp phối, đá 4x6, 0x4 (dày 20cm)	m <sup>2</sup>	51.500	
		Nền đường, sân bãi đậu xe sỏi đỏ (dày 20 cm)	m <sup>2</sup>	52.500	
		Nền sân đường lát gạch con sấu, gạch nhám tự chèn (không kể nền đất)	m <sup>2</sup>	97.500	
		Nền đất, đất pha cát (dày 20 cm)	m <sup>2</sup> XD	15.000	
		Nền đất so với nền xi măng (có BT nền đá 4x6)	m <sup>2</sup> XD	78.000	
		Nền đất so với nền đan bê tông (không cốt thép)	m <sup>2</sup> XD	70.000	
		Nền đất so với nền gạch tàu	m <sup>2</sup> XD	57.500	
5	Một số kết cấu khác	Nền đất so với nền lát gạch ceramic (có BT nền đá 4x6)	m <sup>2</sup> XD	165.000	
		Nền xi măng so với nền lát gạch ceramic	m <sup>2</sup> XD	86.000	
		Nền gạch tàu so với nền lát gạch ceramic	m <sup>2</sup> XD	107.500	
		Nhà không trần giảm so với cùng cấp loại	%	5	
		Không khu phụ giảm	%	5	
		Nhà có một vách nhỏ, không cột giảm	%	10	
		Nhà có một vách nhỏ, có cột giảm	%	5	
		Nhà có một vách chung giảm	%	5	
		<b>Đổi với nhà có gác gỗ:</b>			
		+ Gác gỗ sườn đơn giá gác gỗ hàng 60% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại			
+ Gác gỗ lững: đơn giá gác gỗ bằng 30% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại					

STT	Tên hàng mục	Mô tả
		<p>1 sản phẩm BTCT: đơn giá sàn bằng 80% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại</p> <p>**Đối với nhà tạm nhưng có XD móng đà kiềng (dự kiến xây nhà kiên cố) thì tính thêm phần móng bằng 20% đơn giá 1 m2 sử dụng nhà cấp đó</p> <p><b>Đối với nhà sàn:</b></p> <p>+ Nhà sàn gỗ thuộc loại nhà tạm có trụ chống bằng BTCT thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 180.000 đ/ m2 SD - Nếu trụ chống đỡ bằng gỗ thì cộng thêm 90.000 đ/m2 SD</p> <p>+ Nhà sàn bằng BTCT, tường xây gạch thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 180.000 đồng/m2 XD</p> <p><b>Sàn thượng có lam trang trí BTCT:</b> bằng 40% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại</p>

**Ghi chú:** Đối với nhà ở có đơn giá từ 1786000đồng(KC C1) trở lên được tính toán cho nhà xây dựng hoàn chỉnh gồm: mặt tiền sơn nước hoặc ốp gạch, đá granit, chân tường trong nhà ốp gạch, tường sơn nước, hệ thống điện nước âm tường, nhà vệ sinh nhà bếp ốp gạch men, có ovăng, sênô, mái bất...trần thạch cao.. đối với nhà cấp loại KC B1 trở lên thì có cầu thang ốp gạch hoặc đá granit, tay vịn gỗ hoặc inox. Trường hợp thực tế có thay đổi vật liệu làm tăng hoặc giảm giá trị nhà ở thì được phép tăng hoặc giảm tối đa 10% so với đơn giá.

